

Số: 102/TB - HĐTD

Thọ Xuân, ngày 03 tháng 5 năm 2019

THÔNG BÁO

**Công khai kết quả điểm học tập; điểm tốt nghiệp; điểm kiểm tra,
sát hạch xét tuyển giáo viên, nhân viên hành chính (kiếm kế toán)
khối mầm non, huyện Thọ Xuân**

Thực hiện Công văn số 5440/UBND-THKH ngày 18/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận Kế hoạch tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính khối mầm non thuộc huyện Thọ Xuân; Phương án tuyển dụng số 110/PA-UBND ngày 29/10/2018; Thông báo số 195/TB-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Thọ Xuân về tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính (kiếm kế toán) khối mầm non; Quyết định số 2928/QĐ-HĐTD ngày 21/12/2018 của UBND huyện Thọ Xuân về việc Thành lập Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính (kiếm kế toán) khối mầm non.

Hội đồng Tuyển dụng công khai kết quả điểm học tập; điểm tốt nghiệp; điểm kiểm tra, sát hạch xét tuyển giáo viên, nhân viên hành chính (kiếm kế toán) khối mầm non huyện Thọ Xuân (có danh sách kèm theo). Kết quả được công khai trên Cổng thông tin điện tử huyện Thọ Xuân; tại UBND huyện (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND, UBND huyện Thọ Xuân).

Thời hạn công khai 10 ngày làm việc (kể từ ngày 03/5/2019 đến ngày 15/5/2019); trong thời gian công khai nếu có vấn đề gì vướng mắc, chưa rõ hoặc có sự sai lệch về điểm học tập, điểm tốt nghiệp yêu cầu thí sinh dự tuyển gửi ý kiến đề nghị bằng văn bản về Hội đồng tuyển dụng (vào giờ hành chính các ngày làm việc) qua Phòng Nội vụ để được Hội đồng tuyển dụng xem xét, giải đáp; Hội đồng tuyển dụng không tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị sau thời hạn công khai.

Lưu ý: Không thực hiện phúc khảo đối với nội dung kiểm tra, sát hạch (theo quy định tại Khoản 5, Điều 26, Thông tư 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2019 của Bộ Nội vụ; quy định tại Khoản 2, Điều 19, Quyết định số 1942/2017/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định tuyển dụng viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa).

Hội đồng tuyển dụng thông báo để các thí sinh có liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (B/c);
- Thường trực Huyện ủy (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các thành viên Hội đồng tuyển dụng;
- Lưu: VT, NV.

TM. HỘI ĐỒNG
TUYỂN DỤNG CHỦ TỊCH

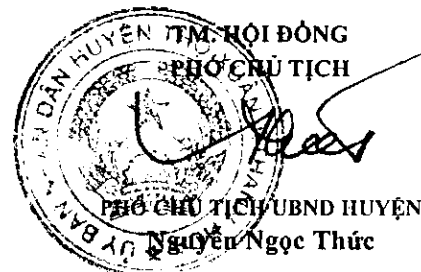
PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Ngọc Thúc

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 102/TB-HĐTD ngày 05 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
										Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.01	Định Thị	Bền	18/9/1984	Nữ	Xuân Thiên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.69	76.9	8.50	85.0	16.5	33.0	194.9	
2	GVMN.02	Đỗ Thị	Đào	06/12/1987	Nữ	Thọ Diên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.50	75.0	51.0	102.0	254.0	
3	GVMN.03	An Thị	Dung	15/02/1993	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	7.70	77.0	vắng	vắng	vắng	
4	GVMN.04	Bùi Thị	Duyên	06/6/1986	Nữ	Thạch Trùng-Thạch Thành	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	7.30	73.0	19.5	39.0	194.0	
5	GVMN.05	Đào Thị	Giang	26/11/1997	Nữ	Xuân Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	8.20	82.0	54.0	108.0	272.0	
6	GVMN.06	Bùi Thị	Hạnh	28/11/1992	Nữ	TT Lam Sơn	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	7.20	72.0	37.5	75.0	219.0	
7	GVMN.07	Chu Thị	Hiền	04/01/1993	Nữ	Xuân Bái	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.00	70.0	50.5	101.0	249.0	
8	GVMN.08	Đỗ Mai	Hoài	16/5/1993	Nữ	Xuân Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.00	80.0	52.0	104.0	262.0	
9	GVMN.09	Bùi Thủy	Hương	02/9/1996	Nữ	Xuân Hưng	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.69	76.9	7.69	76.9	57.0	114.0	267.8	
10	GVMN.10	Bùi Thị	Hương	13/7/1995	Nữ	Hạnh Phúc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	8.60	86.0	58.0	116.0	278.0	
11	GVMN.11	Đỗ Thị	Huyền	11/3/1997	Nữ	Xuân Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.80	78.0	34.5	69.0	224.0	
12	GVMN.12	Đỗ Thị	Loan	18/7/1992	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.50	75.0	63.0	126.0	277.0	
13	GVMN.13	Đào Thị	Ngân	15/9/1986	Nữ	Xuân Thiên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.89	78.9	8.00	80.0	47.0	94.0	252.9	con TB
14	GVMN.14	Bùi Thị	Quý	04/6/1988	Nữ	Thọ Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	6.80	68.0	22.0	44.0	189.0	
15	GVMN.15	Đỗ Phương	Thảo	20/01/1994	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.30	83.0	7.50	75.0	60.0	120.0	278.0	
16	GVMN.16	Đặng Thị Hoài	Thu	28/10/1996	Nữ	Xuân Phú	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.43	74.3	7.43	74.3	35.5	71.0	219.6	
17	GVMN.17	Bùi Thị	Thủy	12/7/1985	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	8.30	83.0	31.0	62.0	216.0	
18	GVMN.18	Cao Thị	Tú	06/12/1991	Nữ	Thọ Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	7.70	77.0	23.0	46.0	195.0	
19	GVMN.19	Bùi Thị	Tuyến	13/7/1990	Nữ	Xuân Thắng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.80	78.0	vắng	vắng	vắng	
20	GVMN.20	Đỗ Thị	Tuyết	01/5/1989	Nữ	Xuân Trường-Yên Định	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.50	65.0	7.20	72.0	69.5	139.0	276.0	
21	GVMN.21	Bùi Thị Hồng	Vinh	20/10/1987	Nữ	Xuân Thành	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.00	70.0	65.0	130.0	278.0	con BB
22	GVMN.22	Bùi Thị	Xuân	20/6/1995	Nữ	Xuân Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.21	72.1	7.83	78.3	vắng	vắng	vắng	con DT

(danh sách gồm có 22 người)

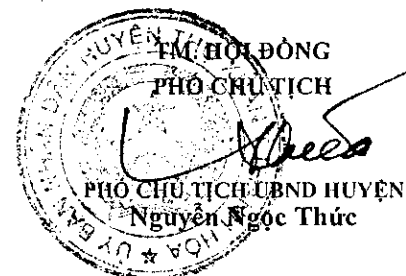


**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 101 /TB-HĐTD ngày 05 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.23	Lê Thị Hà	15/5/1991	Nữ	Xuân Quang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.30	73.0	61.5	123.0	274.0	
2	GVMN.24	Đỗ Thị Hằng	15/6/1988	Nữ	Xuân Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	
3	GVMN.25	Đỗ Thị Hằng	24/9/1988	Nữ	Bình Sơn-Triệu Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.80	88.0	34.5	69.0	237.0	
4	GVMN.26	Đỗ Thị Hoa	22/8/1990	Nữ	Xuân Hưng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	8.00	80.0	43.0	86.0	247.0	
5	GVMN.27	Đinh Thị Hòa	03/04/1989	Nữ	Bắc Lương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.50	85.0	61.0	122.0	286.0	
6	GVMN.28	Đỗ Thị Hương	21/4/1989	Nữ	Xuân Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.50	75.0	43.5	87.0	240.0	
7	GVMN.29	Đỗ Thị Lan	16/01/1995	Nữ	Phú Yên	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.11	71.1	7.11	71.1	40.0	80.0	222.2	
8	GVMN.30	Đoàn Thị Lãng	25/12/1991	Nữ	Xuân Bái	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	6.50	65.0	41.0	82.0	223.0	
9	GVMN.31	Đỗ Thị Nguyệt	16/01/1993	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.30	83.0	38.0	76.0	239.0	
10	GVMN.32	Đỗ Thị Nhung	05/5/1991	Nữ	Xuân Lai	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.21	72.1	7.21	72.1	vắng	vắng	vắng	
11	GVMN.33	Đỗ Thị Oanh	22/01/1989	Nữ	Xuân Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	7.80	78.0	56.5	113.0	270.0	
12	GVMN.34	Đỗ Thị Bích Phương	19/8/1997	Nữ	TT Sao Vàng	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.78	67.8	6.78	67.8	72.0	144.0	279.6	
13	GVMN.35	Đỗ Thị Quỳnh	10/02/1995	Nữ	Xuân Lập	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.04	70.4	7.04	70.4	53.0	106.0	246.8	
14	GVMN.36	Đỗ Thị Tâm	16/4/1988	Nữ	Phú Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.70	67.0	7.80	78.0	50.5	101.0	246.0	
15	GVMN.37	Đỗ Thị Thêm	03/01/1995	Nữ	Xuân Bái	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.84	78.4	7.84	78.4	58.0	116.0	272.8	
16	GVMN.38	Hoàng Thị Thơm	20/9/1989	Nữ	Nga Thái - Nga Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.50	85.0	7.50	75.0	42.5	85.0	245.0	
17	GVMN.39	Đỗ Thị Thu	24/10/1988	Nữ	TT Thọ Xuân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.20	72.0	vắng	vắng	vắng	
18	GVMN.40	Đỗ Thị Thùy	16/4/1994	Nữ	Xuân Hưng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.50	85.0	6.80	68.0	60.0	120.0	273.0	
19	GVMN.41	Đinh Thị Trang	10/01/1991	Nữ	Quảng Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	8.00	80.0	56.0	112.0	273.0	
20	GVMN.42	Đỗ Thị Huyền Trang	17/7/1994	Nữ	Tây Hồ	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.30	83.0	vắng	vắng	vắng	
21	GVMN.43	Đỗ Thị Kiều Trang	20/12/1987	Nữ	TT Thọ Xuân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	8.30	83.0	61.0	122.0	287.0	còn TB
22	GVMN.44	Đoàn Thị Vân	06/6/1983	Nữ	Thọ Lâm	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.20	72.0	57.5	115.0	263.0	còn CDC

(danh sách gồm có 22 người)

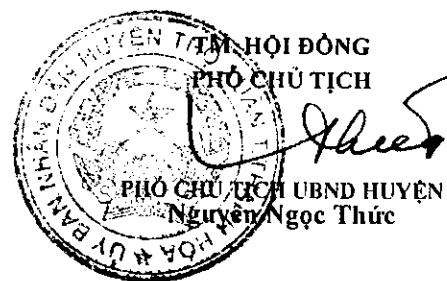


**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MÀM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 14/TB-HĐTD ngày 05 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
										Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.45	Hà Thị Việt	Chinh	02/12/1996	Nữ	Xuân Quang	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.38	73.8	7.38	73.8	42.0	84.0	231.6	
2	GVMN.46	Lê Thị	Chung	21/4/1983	Nữ	Thọ Lộc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.70	67.0	7.20	72.0	45.5	91.0	230.0	
3	GVMN.47	Lê Thị	Đào	17/11/1990	Nữ	Thọ Diên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.30	73.0	65.0	130.0	278.0	
4	GVMN.48	Lang Thị	Đông	15/6/1991	Nữ	Liên Thành-Thường Xuân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.63	66.3	6.25	62.5	20.0	40.0	168.8	con DT
5	GVMN.49	Hà Thị	Dung	10/6/1994	Nữ	Xuân Lai	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.60	86.0	36.5	73.0	237.0	
6	GVMN.50	Lê Thị	Dương	22/8/1987	Nữ	TT Sao Vàng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	6.80	68.0	37.0	74.0	220.0	
7	GVMN.51	Hoàng Thị	Hằng	19/6/1986	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.80	78.0	63.0	126.0	282.0	
8	GVMN.52	Hoàng Thị	Hồng	01/6/1987	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	
9	GVMN.53	Hoàng Thị	Lệ	12/12/1997	Nữ	Tây Hồ	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.43	84.3	8.43	84.3	10.0	20.0	188.6	con TR
10	GVMN.54	Lê Thị	Lệ	26/10/1989	Nữ	Thọ Nguyên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.79	67.9	7.00	70.0	70.0	140.0	277.9	
11	GVMN.55	Hà Thị	Liên	02/8/1988	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.50	85.0	54.0	108.0	272.0	con DT
12	GVMN.56	Dương Thị	Mai	06/5/1991	Nữ	Xuân Bái	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	6.50	65.0	52.5	105.0	251.0	
13	GVMN.57	Hoàng Thị	Mai	19/6/1989	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	6.50	65.0	0.0	0.0	0.0	
14	GVMN.58	Lê Thị	Mai	20/4/1995	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.00	70.0	35.5	71.0	211.0	
15	GVMN.59	Hà Thị	Nhung	12/01/1987	Nữ	Xuân Lai	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.71	77.1	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	
16	GVMN.60	Hà Thị	Tâm	11/3/1992	Nữ	Cẩm Châu-Cẩm Thủy	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.50	65.0	6.90	69.0	21.0	42.0	176.0	con DT
17	GVMN.61	Hà Thị	Thanh	02/9/1993	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	9.30	93.0	60.0	120.0	294.0	
18	GVMN.62	Hồ Thị	Trang	14/8/1996	Nữ	Xuân Thiên	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.84	68.4	6.84	68.4	41.0	82.0	218.8	
19	GVMN.63	Hoàng Thị	Trang	24/11/1996	Nữ	Xuân Tín	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.63	76.3	8.33	83.3	53.5	107.0	266.6	
20	GVMN.64	Doãn Thị Ánh	Tuyết	03/7/1992	Nữ	Xuân Quang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.30	83.0	8.50	85.0	45.5	91.0	259.0	
21	GVMN.65	Hoàng Thị Xuân	Vui	02/9/1991	Nữ	Thọ Thắng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	8.10	81.0	52.0	104.0	258.0	
22	GVMN.66	Hoàng Thị	Yến	19/5/1984	Nữ	Xuân Châu	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	6.80	68.0	68.0	136.0	277.0	

(danh sách gồm có 22 người)

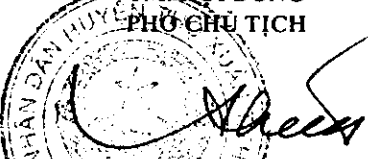


**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 102 /TB-HĐTD ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
										Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.67	Lê Thị	Duyên	30/12/1995	Nữ	Xuân Lộc-Triệu Sơn	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	7.20	72.0	34.5	69.0	213.0	
2	GVMN.68	Lê Thị	Hà	16/10/1988	Nữ	Thọ Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.90	79.0	47.0	94.0	248.0	
3	GVMN.69	Lê Thị	Hà	22/7/1992	Nữ	Thọ Lộc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.40	84.0	8.80	88.0	46.0	92.0	264.0	
4	GVMN.70	Lê Thị	Hải	02/03/1991	Nữ	Thọ Diên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.50	85.0	40.5	81.0	245.0	con CDLC
5	GVMN.71	Lê Thị	Hằng	20/6/1992	Nữ	Thọ Lộc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.50	85.0	57.0	114.0	277.0	
6	GVMN.72	Lê Thị	Hạnh	25/8/1994	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.00	70.0	59.0	118.0	258.0	
7	GVMN.73	Lê Thị	Hòa	12/6/1991	Nữ	Thọ Lộc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	7.70	77.0	50.5	101.0	252.0	
8	GVMN.74	Lê Thị	Hòa	12/9/1985	Nữ	Xuân Lai	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.50	75.0	53.0	106.0	257.0	
9	GVMN.75	Lê Thị	Hồng	20/10/1993	Nữ	Thọ Lâm	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.28	72.8	7.28	72.8	52.5	105.0	250.6	
10	GVMN.76	Lê Thị	Hồng	01/02/1994	Nữ	Xuân Hưng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	6.50	65.0	60.0	120.0	256.0	
11	GVMN.77	Lê Thị	Huệ	19/01/1996	Nữ	Thọ Lộc	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.97	79.7	7.97	79.7	vắng	vắng	vắng	
12	GVMN.78	Lê Thị	Huệ	28/02/1996	Nữ	Xuân Yên	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.91	69.1	6.91	69.1	41.5	83.0	221.2	
13	GVMN.79	Lê Thị	Huệ	05/9/1983	Nữ	Xuân Vinh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	7.80	78.0	25.0	50.0	202.0	
14	GVMN.80	Lê Thị	Huyền	12/9/1995	Nữ	Xuân Thắng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.80	78.0	37.5	75.0	228.0	
15	GVMN.81	Lê Thị	Lệ	16/9/1990	Nữ	Xuân Quang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.50	75.0	32.0	64.0	216.0	
16	GVMN.82	Lê Thị	Mai	20/9/1983	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.70	67.0	7.20	72.0	27.5	55.0	194.0	
17	GVMN.83	Hoàng Thị	Nga	11/8/1994	Nữ	Xuân Tân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	6.50	65.0	69.5	139.0	276.0	
18	GVMN.84	Lê Thị	Nguyễn	06/8/1991	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.80	88.0	46.5	93.0	261.0	
19	GVMN.85	Lê Thị	Nguyễn	07/7/1991	Nữ	Thọ Lộc	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.98	69.8	6.98	69.8	vắng	vắng	vắng	
20	GVMN.86	Lê Thị	Nhung	04/7/1987	Nữ	Xuân Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	6.70	67.0	vắng	vắng	vắng	con BU
21	GVMN.87	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	09/12/1997	Nữ	TT Lam Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.83	78.3	62.0	124.0	280.3	
22	GVMN.88	Lê Thị	Yến	17/8/1996	Nữ	Xuân Hưng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.20	82.0	50.0	100.0	262.0	

(danh sách gồm có 22 người)

TM. HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Ngọc Thức

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG GIÁO VIÊN,
NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH KHỐI MẦM NON

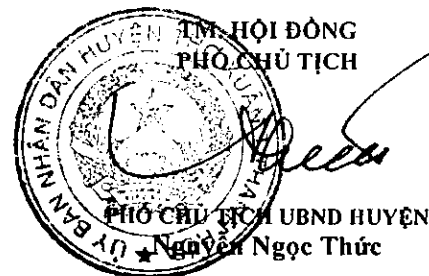
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 402 /TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
										Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.89	Đỗ Thị Lan	Anh	10/6/1996	Nữ	Thọ Minh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.79	77.9	7.79	77.9	65.0	130.0	285.8	
2	GVMN.90	Lê Thị Bình	Bình	15/10/1990	Nữ	Xuân Thiên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.39	73.9	7.39	73.9	51.0	102.0	249.8	
3	GVMN.91	Lê Thị Châm	Châm	05/9/1990	Nữ	Xuân Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.50	85.0	8.00	80.0	57.0	114.0	279.0	
4	GVMN.92	Lê Thị Giang	Giang	22/4/1994	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.70	67.0	8.10	81.0	51.0	102.0	250.0	con TB
5	GVMN.93	Lê Thị Hà	Hà	28/10/1993	Nữ	Thọ Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.00	80.0	61.0	122.0	282.0	
6	GVMN.94	Lê Thị Hải	Hải	19/12/1988	Nữ	Xuân Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.30	83.0	55.0	110.0	273.0	
7	GVMN.95	Lê Thị Oanh	Oanh	20/8/1990	Nữ	Xuân Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	7.80	78.0	56.0	112.0	272.0	
8	GVMN.96	Lê Thị Thắm	Thắm	24/3/1991	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.80	78.0	51.0	102.0	258.0	
9	GVMN.97	Lê Thị Thành	Thành	24/01/1990	Nữ	Tây Hồ	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.53	85.3	8.53	85.3	vắng	vắng	vắng	con BB
10	GVMN.98	Lê Thị Thảo	Thảo	05/10/1994	Nữ	Định Bình-Yên Định	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.44	64.4	6.44	64.4	vắng	vắng	vắng	
11	GVMN.99	Lê Thị Thu	Thu	20/5/1996	Nữ	Xuân Lam	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.70	77.0	vắng	vắng	vắng	
12	GVMN.100	Lê Thị Thu	Thu	10/11/1993	Nữ	Xuân Khánh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.82	78.2	7.82	78.2	46.0	92.0	248.4	
13	GVMN.101	Lê Thị Thúy	Thúy	10/6/1991	Nữ	Tây Hồ	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.77	67.7	7.20	72.0	vắng	vắng	vắng	
14	GVMN.102	Lê Thị Thúy	Thúy	18/9/1990	Nữ	Thọ Xương	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.07	70.7	8.00	80.0	53.0	106.0	256.7	con TB
15	GVMN.103	Lê Thị Thúy	Thúy	20/8/1988	Nữ	Xuân Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.30	83.0	50.0	100.0	260.0	
16	GVMN.104	Lê Thị Thúy	Thúy	22/12/1995	Nữ	Xuân Thành	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.70	67.0	7.50	75.0	42.0	84.0	226.0	
17	GVMN.105	Lê Thị Toàn	Toàn	25/4/1982	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	7.80	78.0	35.5	71.0	228.0	
18	GVMN.106	Lê Thị Trang	Trang	28/10/1987	Nữ	Xuân Thắng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	7.20	72.0	54.0	108.0	251.0	
19	GVMN.107	Lê Thị Trang	Trang	15/7/1989	Nữ	Xuân Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	6.90	69.0	38.0	76.0	218.0	
20	GVMN.108	Lê Thị Tuyển	Tuyển	06/12/1994	Nữ	Thọ Diên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.30	73.0	54.0	108.0	256.0	
21	GVMN.109	Lê Thị Vân	Vân	24/8/1994	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	
22	GVMN.110	Lê Thị Yên	Yên	05/8/1997	Nữ	Nam Giang	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.68	66.8	6.68	66.8	72.0	144.0	277.6	

(danh sách gồm có 22 người)

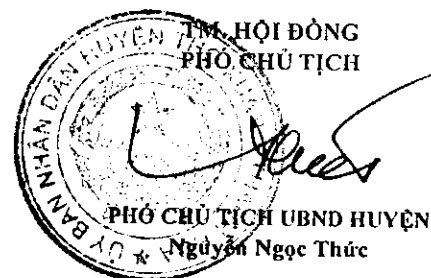


**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MÀM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 102 /TB-HĐTD ngày 05 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.111	Lê Thị Hậu	08/11/1988	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	con TB
2	GVMN.112	Lê Thị Hiền	29/6/1990	Nữ	Xuân Bái	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.46	74.6	7.46	74.6	67.0	134.0	283.2	
3	GVMN.113	Lê Thị Hiền	15/9/1991	Nữ	TT Sao Vàng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.30	73.0	64.5	129.0	278.0	
4	GVMN.114	Lê Thị Hòa	12/10/1988	Nữ	Xuân Khánh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.30	63.0	6.00	60.0	72.0	144.0	267.0	
5	GVMN.115	Phạm Thị Hòa	27/6/1985	Nữ	TT Lam Sơn	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.49	74.9	7.49	74.9	16.0	32.0	181.8	
6	GVMN.116	Lê Thị Hồng	08/11/1990	Nữ	Bắc Lương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	7.80	78.0	20.0	40.0	197.0	
7	GVMN.117	Lê Thị Hương	02/02/1995	Nữ	TT Lam Sơn	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	6.80	68.0	vắng	vắng	vắng	
8	GVMN.118	Phạm Lan Hương	05/6/1995	Nữ	Xuân Bái	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	6.50	65.0	40.0	80.0	220.0	
9	GVMN.119	Lê Thị Mai	23/8/1992	Nữ	Xuân Thiên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.42	74.2	7.42	74.2	25.0	50.0	198.4	
10	GVMN.120	Lê Thị Mùi	02/6/1994	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.60	76.0	15.0	30.0	183.0	
11	GVMN.121	Lê Thị Nguyệt	08/11/1984	Nữ	Thọ Xương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	6.50	65.0	25.0	50.0	190.0	
12	GVMN.122	Lê Thị Nguyệt	17/01/1996	Nữ	Xuân Hòa	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.69	66.9	6.69	66.9	71.5	143.0	276.8	
13	GVMN.123	Lê Thị Nhân	08/7/1987	Nữ	Xuân Hòa	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.45	74.5	8.50	85.0	51.0	102.0	261.5	con DT
14	GVMN.124	Lê Thị Phương	02/05/1990	Nữ	Xuân Khánh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.89	78.9	7.89	78.9	vắng	vắng	vắng	
15	GVMN.125	Lê Thị Lan Phương	02/12/1983	Nữ	Bắc Lương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.50	85.0	25.0	50.0	214.0	
16	GVMN.126	Lê Thị Quế	08/8/1987	Nữ	Thọ Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.10	61.0	5.70	57.0	vắng	vắng	vắng	
17	GVMN.127	Lê Thị Thắm	12/11/1987	Nữ	Thọ Lâm	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	
18	GVMN.128	Lê Thị Thảo	24/4/1988	Nữ	Xuân Bái	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	8.30	83.0	33.5	67.0	222.0	
19	GVMN.129	Lê Thị Phương Thảo	16/11/1997	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	8.20	82.0	10.0	20.0	178.0	
20	GVMN.130	Lê Thị Thương	02/6/1995	Nữ	Tây Hồ	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.60	76.0	vắng	vắng	vắng	
21	GVMN.131	Trịnh Thị Thường	22/9/1993	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.00	70.0	67.0	134.0	280.0	
22	GVMN.132	Lê Thị Thủy	01/3/1992	Nữ	Xuân Thiên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.67	66.7	6.67	66.7	20.0	40.0	173.4	

(danh sách gồm có 22 người)

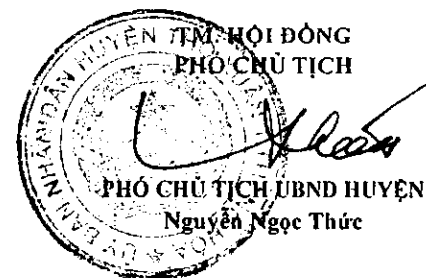


**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 102 /TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.133	Lê Thị Hải Anh	27/11/1995	Nữ	Thọ Dân-Triệu Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.30	83.0	7.80	78.0	vắng	vắng	vắng	
2	GVMN.134	Lê Thị Bích Diệp	26/11/1983	Nữ	Thiệu Đô-Thiệu Hóa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	8.80	88.0	vắng	vắng	vắng	
3	GVMN.135	Lê Thị Bích Diệp	31/8/1990	Nữ	Tây Hồ	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.30	73.0	43.0	86.0	235.0	
4	GVMN.136	Lê Thị Thùy Dung	28/9/1993	Nữ	Xuân Hòa	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.90	69.0	6.90	69.0	vắng	vắng	vắng	
5	GVMN.137	Lê Thùy Dung	19/5/1996	Nữ	Hoàng Trường-Hoàng Hóa	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	7.10	71.0	50.5	101.0	243.0	
6	GVMN.138	Lưu Thị Duyên	16/11/1992	Nữ	Thọ Lâm	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	7.60	76.0	51.5	103.0	253.0	
7	GVMN.139	Nguyễn Thị Giới	14/4/1988	Nữ	Phú Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	7.80	78.0	51.0	102.0	248.0	con TB
8	GVMN.140	Lê Thị Thu Hiền	20/12/1996	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	6.80	68.0	69.5	139.0	277.0	
9	GVMN.141	Lê Thị Huệ	21/10/1990	Nữ	Thọ Lâm	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	7.20	72.0	68.0	136.0	280.0	
10	GVMN.142	Lê Thị Thu Hương	17/10/1989	Nữ	Xuân Thắng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	7.60	76.0	57.0	114.0	272.0	
11	GVMN.143	Lê Thị Thùy Linh	25/8/1992	Nữ	Thiệu Tâm-Thiệu Hóa	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.29	82.9	8.29	82.9	50.5	101.0	266.8	
12	GVMN.144	Lê Thị Kiều Mi	09/10/1994	Nữ	Xuân Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	7.00	70.0	vắng	vắng	vắng	
13	GVMN.145	Lê Thị Bích Ngọc	05/3/1994	Nữ	Xuân Hòa	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	6.80	68.0	35.0	70.0	206.0	
14	GVMN.146	Lê Thị Hồng Nhung	12/10/1992	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.30	83.0	55.0	110.0	273.0	
15	GVMN.147	Lê Thị Hà Phương	09/8/1996	Nữ	Thọ Nguyên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.50	75.0	40.0	80.0	231.0	
16	GVMN.148	Lê Thị Lan Phương	28/6/1996	Nữ	Thọ Diên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.32	73.2	7.32	73.2	52.0	104.0	250.4	con GDCN
17	GVMN.149	Lê Thị Trang	12/12/1996	Nữ	Nam Giang	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.73	67.3	6.73	67.3	15.0	30.0	164.6	
18	GVMN.150	Lê Thị Tuyết Trinh	19/7/1994	Nữ	Xuân Bái	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.00	70.0	65.0	130.0	277.0	
19	GVMN.151	Lê Thị Tuyết	03/9/1989	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	8.60	86.0	50.5	101.0	257.0	
20	GVMN.152	Lê Thị Tuyết	02/9/1989	Nữ	Tây Hồ	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	6.90	69.0	51.0	102.0	242.0	
21	GVMN.153	Lê Thị Vân	17/11/1995	Nữ	Xuân Tân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.00	80.0	35.0	70.0	227.0	
22	GVMN.154	Lê Thị Vinh	05/8/1987	Nữ	TT Thọ Xuân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	7.70	77.0	71.0	142.0	293.0	

(danh sách gồm có 22 người)

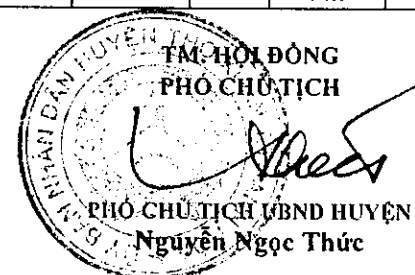


**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MÀM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 182 /TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.155	Nguyễn Thị Bích	07/12/1995	Nữ	Xuân Minh	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.32	73.2	7.32	73.2	70.0	140.0	286.4	
2	GVMN.156	Nguyễn Thị Dung	20/6/1988	Nữ	Xuân Hòa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	6.70	67.0	20.0	40.0	175.0	
3	GVMN.157	Nguyễn Thị Dung	19/3/1988	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.30	83.0	25.0	50.0	212.0	
4	GVMN.158	Ngô Thị Giang	25/9/1995	Nữ	Thọ Xương	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.88	78.8	7.88	78.8	58.5	117.0	274.6	
5	GVMN.159	Nguyễn Thị Hằng	26/12/1984	Nữ	TT Sao Vàng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.00	80.0	19.5	39.0	197.0	
6	GVMN.160	Ngô Thị Hòa	27/5/1995	Nữ	Thọ Hải	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.09	70.9	7.09	70.9	32.0	64.0	205.8	
7	GVMN.161	Nguyễn Thị Hồng	07/4/1995	Nữ	Xuân Lập	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.34	73.4	7.34	73.4	37.5	75.0	221.8	
8	GVMN.162	Ngô Thị Ngọc Liên	15/4/1996	Nữ	Thọ Trường	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.37	73.7	7.37	73.7	50.5	101.0	248.4	
9	GVMN.163	Ngô Thùy Linh	03/11/1996	Nữ	Thạch Quang-Thạch Thành	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.81	68.1	6.81	68.1	71.0	142.0	278.2	
10	GVMN.164	Nguyễn Thị Ngoan	25/9/1993	Nữ	TT Thọ Xuân	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	6.70	67.0	vắng	vắng	vắng	
11	GVMN.165	Ngô Thị Nhung	10/10/1995	Nữ	Thọ Xương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.30	73.0	54.0	108.0	259.0	
12	GVMN.166	Nguyễn Thị Nhung	18/9/1994	Nữ	Xuân Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.80	78.0	61.0	122.0	277.0	
13	GVMN.167	Nguyễn Thị Ninh	10/10/1985	Nữ	Hạnh Phúc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	5.70	57.0	51.5	103.0	235.0	
14	GVMN.168	Nguyễn Thị Oanh	17/5/1996	Nữ	Thọ Minh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.43	74.3	7.43	74.3	53.0	106.0	254.6	
15	GVMN.169	Nguyễn Thị Oanh	25/3/1985	Nữ	Tây Hồ	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.30	63.0	7.80	78.0	22.0	44.0	185.0	còn TT
16	GVMN.170	Ngô Thị Phương	21/9/1995	Nữ	Xuân Phú	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.23	72.3	7.23	72.3	51.5	103.0	247.6	
17	GVMN.171	Nguyễn Thị Phương	05/02/1995	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.00	80.0	40.0	80.0	238.0	
18	GVMN.172	Nguyễn Thanh Tâm	15/7/1987	Nữ	Tây Hồ	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.54	75.4	6.50	65.0	53.0	106.0	246.4	
19	GVMN.173	Mai Thị Thảo	17/7/1987	Nữ	Quảng Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	6.80	68.0	45.0	90.0	232.0	
20	GVMN.174	Ngô Thị Thu	16/3/1985	Nữ	Xuân Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.00	80.0	61.5	123.0	283.0	
21	GVMN.175	Ngô Thị Thu	10/5/1980	Nữ	TT Lam Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	6.50	65.0	40.0	80.0	223.0	
22	GVMN.176	Lưu Thị Trang	23/10/1996	Nữ	Xuân Hòa	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.49	74.9	7.49	74.9	64.0	128.0	277.8	

(danh sách gồm có 22 người)



**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MÀM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 402 /TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.177	Nguyễn Thị Lan Anh	03/02/1988	Nữ	Thọ Lâm	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.00	80.0	33.0	66.0	225.0	
2	GVMN.178	Nguyễn Thị Lan Anh	18/8/1995	Nữ	Xuân Vinh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.80	68.0	7.40	74.0	30.0	60.0	202.0	
3	GVMN.179	Nguyễn Thị Bình	15/5/1984	Nữ	Xuân Vinh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	8.40	84.0	24.0	48.0	206.0	con TB
4	GVMN.180	Nguyễn Thị Dung	21/4/1993	Nữ	Thọ Xương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	8.30	83.0	42.0	84.0	249.0	
5	GVMN.181	Nguyễn Thị Hương Giang	02/12/1997	Nữ	Quảng Phú	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.04	70.4	7.04	70.4	70.0	140.0	280.8	
6	GVMN.182	Nguyễn Thị Hưng	17/10/1986	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.00	70.0	vắng	vắng	vắng	
7	GVMN.183	Nguyễn Thị Hưng	07/7/1990	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	7.80	78.0	60.0	120.0	280.0	
8	GVMN.184	Nguyễn Thị Ngọc	09/9/1991	Nữ	Xuân Phong	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.27	82.7	8.27	82.7	37.0	74.0	239.4	
9	GVMN.185	Lê Thị Phương	08/6/1983	Nữ	Thiệu Hóa	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.80	78.0	61.5	123.0	276.0	
10	GVMN.186	Nguyễn Thị Phương	30/10/1996	Nữ	Xuân Thiên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.17	81.7	19.0	38.0	196.7	
11	GVMN.187	Nguyễn Thị Quỳn	06/6/1989	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.30	83.0	55.0	110.0	270.0	
12	GVMN.188	Nguyễn Thị Quỳnh	15/01/1991	Nữ	Thọ Nguyên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.20	82.0	34.0	68.0	230.0	
13	GVMN.189	Nguyễn Thị Quỳnh	14/9/1992	Nữ	Xuân Bái	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.45	74.5	7.45	74.5	37.0	74.0	223.0	
14	GVMN.190	Nguyễn Thị Tâm	03/01/1991	Nữ	Xuân Lam	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	8.20	82.0	50.0	100.0	254.0	
15	GVMN.191	Nguyễn Thị Thảo	01/01/1995	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	7.90	79.0	65.0	130.0	282.0	
16	GVMN.192	Nguyễn Thị Thảo	05/9/1994	Nữ	Xuân Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	9.00	90.0	38.0	76.0	247.0	
17	GVMN.193	Nguyễn Thị Thơm	25/8/1990	Nữ	Xuân Lam	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.30	63.0	7.80	78.0	25.0	50.0	191.0	
18	GVMN.194	Nguyễn Thị Thương	10/5/1990	Nữ	Tây Hồ	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	7.10	71.0	30.0	60.0	202.0	
19	GVMN.195	Nguyễn Thị Thúy	02/10/1979	Nữ	Thọ Xương	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.70	77.0	50.0	100.0	253.0	
20	GVMN.196	Nguyễn Thị Vân	20/9/1994	Nữ	Phú Yên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.27	72.7	7.27	72.7	36.0	72.0	217.4	
21	GVMN.197	Nguyễn Thị Yên	04/8/1993	Nữ	Phú Yên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.11	71.1	7.11	71.1	33.0	66.0	208.2	
22	GVMN.198	Nguyễn Thị Yên	13/3/1996	Nữ	Thọ Minh	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.61	66.1	6.61	66.1	25.0	50.0	182.2	

(danh sách gồm có 22 người)

HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

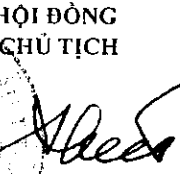
PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Ngọc Thúc

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 162/TB-HĐTD ngày 05 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.199	Phạm Thị Dịu	30/12/1989	Nữ	Xuân Lam	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	8.00	80.0	39.0	78.0	237.0	
2	GVMN.200	Nguyễn Thị Thu Hà	25/12/1992	Nữ	Dân Lực-Triệu Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.01	80.1	8.30	83.0	42.0	84.0	247.1	
3	GVMN.201	Nguyễn Thị Minh Hải	26/8/1988	Nữ	Thọ Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	8.00	80.0	vắng	vắng	vắng	
4	GVMN.202	Nông Thị Hoàn	13/8/1984	Nữ	Quảng Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	6.50	65.0	vắng	vắng	vắng	con DT
5	GVMN.203	Lê Thị Hồng	28/4/1987	Nữ	TT Lam Sơn	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.85	78.5	7.85	78.5	64.0	128.0	285.0	
6	GVMN.204	Phạm Thị Hương	06/5/1993	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	7.50	75.0	59.5	119.0	274.0	
7	GVMN.205	Phạm Thị Hương	13/3/1993	Nữ	Xuân Phong	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.60	76.0	0.0	0.0	146.0	
8	GVMN.206	Phạm Thị Thu Hương	20/11/1987	Nữ	Xuân Thắng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.40	84.0	9.00	90.0	46.0	92.0	266.0	
9	GVMN.207	Nguyễn Thị Tuyết Nga	05/7/1985	Nữ	Xuân Quang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	7.50	75.0	35.0	70.0	221.0	
10	GVMN.208	Phạm Thị Nhân	22/10/1991	Nữ	Quảng Phú	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.62	76.2	7.62	76.2	50.0	100.0	252.4	
11	GVMN.209	Phạm Thị Quỳnh	26/7/1993	Nữ	Thọ Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	6.50	65.0	51.0	102.0	241.0	
12	GVMN.210	Phạm Thị Như Sương	22/10/1985	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	7.80	78.0	37.5	75.0	226.0	
13	GVMN.211	Phạm Thị Thảo	23/5/1995	Nữ	Thọ Lộc	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.73	77.3	7.73	77.3	vắng	vắng	vắng	
14	GVMN.212	Phạm Thị Thịnh	19/5/1991	Nữ	Nam Giang	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	6.70	67.0	51.0	102.0	247.0	
15	GVMN.213	Nguyễn Thị Minh Thu	27/9/1994	Nữ	Thọ Thê-Triệu Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	9.00	90.0	62.0	124.0	292.0	
16	GVMN.214	Phạm Thị Thu	05/7/1989	Nữ	Xuân Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.00	70.0	vắng	vắng	vắng	con DT
17	GVMN.215	Phạm Thị Thủy	12/3/1995	Nữ	Định Tân-Yên Định	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	7.80	78.0	vắng	vắng	vắng	
18	GVMN.216	Trình Thị Trang	23/7/1990	Nữ	Xuân Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	6.40	64.0	71.0	142.0	276.0	
19	GVMN.217	Phạm Thùy Trang	20/12/1993	Nữ	Xuân Hưng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	6.80	68.0	vắng	vắng	vắng	con DT
20	GVMN.218	Phạm Hồng Vân	29/9/1991	Nữ	Xuân Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.50	75.0	7.50	75.0	55.0	110.0	260.0	
21	GVMN.219	Phạm Thị Vân	10/7/1993	Nữ	Thọ Xương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.80	88.0	50.5	101.0	267.0	
22	GVMN.220	Phùng Thị Yến	15/6/1990	Nữ	Hạnh Phúc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.60	76.0	6.50	65.0	40.0	80.0	221.0	

(danh sách gồm có 22 người)

TM. HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Ngọc Thúc

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 16/TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.221	Trịnh Nguyệt Anh	10/12/1990	Nữ	Thọ Hải	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	7.80	78.0	50.0	100.0	259.0	
2	GVMN.222	Trịnh Thị Cương	16/9/1988	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	8.50	85.0	55.0	110.0	276.0	
3	GVMN.223	Trần Thị Giang	17/5/1993	Nữ	Thọ Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	7.20	72.0	25.0	50.0	195.0	
4	GVMN.224	Trịnh Thị Hà	02/5/1996	Nữ	Tho Trường	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.72	77.2	7.72	77.2	54.0	108.0	262.4	
5	GVMN.225	Trần Thị Hải	10/5/1995	Nữ	Quảng Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	8.00	80.0	30.0	60.0	220.0	
6	GVMN.226	Trịnh Thị Hằng	25/09/1996	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	8.30	83.0	42.0	84.0	238.0	
7	GVMN.227	Trịnh Thị Hiền	20/01/1991	Nữ	Bắc Lương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.30	73.0	53.0	106.0	256.0	
8	GVMN.228	Trịnh Thị Hoài	16/6/1993	Nữ	Xuân Minh	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	8.20	82.0	vắng	vắng	vắng	
9	GVMN.229	Trần Thị Hồng	12/01/1994	Nữ	Xuân Trường	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.75	77.5	7.75	77.5	52.0	104.0	259.0	
10	GVMN.230	Trịnh Thị Hợp	02/6/1990	Nữ	Thọ Diên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	8.80	88.0	70.0	140.0	310.0	
11	GVMN.231	Lê Thị Huệ	22/11/1992	Nữ	Thọ Xương	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	7.30	73.0	66.0	132.0	276.0	
12	GVMN.232	Trần Thị Hương	05/3/1987	Nữ	Xuân Lập	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.00	70.0	37.0	74.0	221.0	
13	GVMN.233	Trần Thị Hương	12/10/1992	Nữ	Xuân Thiên	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.34	73.4	7.34	73.4	58.0	116.0	262.8	con T/B
14	GVMN.234	Trịnh Thị Huyền	25/02/1986	Nữ	Phú Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	8.10	81.0	37.0	74.0	228.0	
15	GVMN.235	Trần Thị Luân	10/11/1994	Nữ	Xuân Minh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.15	71.5	7.15	71.5	51.0	102.0	245.0	
16	GVMN.236	Trần Thị Thảo	12/5/1996	Nữ	Xuân Vinh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.90	79.0	7.90	79.0	51.0	102.0	260.0	
17	GVMN.237	Tổng Thị Thời	19/8/1991	Nữ	Xuân Bái	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.43	74.3	7.43	74.3	28.0	56.0	204.6	
18	GVMN.238	Trần Thị Thuần	02/8/1987	Nữ	Xuân Thành	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.10	71.0	7.30	73.0	53.0	106.0	250.0	
19	GVMN.239	Trần Thị Thương	21/12/1990	Nữ	Xuân Trường	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.40	74.0	7.80	78.0	38.0	76.0	228.0	
20	GVMN.240	Trần Thị Trang	20/7/1996	Nữ	Thọ Dân-Triệu Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	8.30	83.0	vắng	vắng	vắng	
21	GVMN.241	Trần Thị Trang	12/3/1991	Nữ	Xuân Khánh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.81	78.1	7.81	78.1	24.0	48.0	204.2	
22	GVMN.242	Trần Thị Thu Trang	20/8/1995	Nữ	Thọ Xương	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	7.30	73.0	68.0	136.0	282.0	

(danh sách gồm có 22 người)

TM. HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Ngọc Thúc

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Thông báo số 102 /TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
									Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	GVMN.243	Trịnh Thị Vân Anh	16/5/1995	Nữ	TT Lam Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	6.40	64.0	6.70	67.0	30.0	60.0	191.0	
2	GVMN.244	Văn Thị Hiền	01/9/1995	Nữ	TT Sao Vàng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.00	80.0	61.5	123.0	281.0	
3	GVMN.245	Trịnh Thị Linh	10/11/1996	Nữ	Xuân Châu	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.30	73.0	8.10	81.0	28.5	57.0	211.0	
4	GVMN.246	Vũ Thị Linh	07/04/1987	Nữ	Thọ Lộc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.20	82.0	8.30	83.0	17.5	35.0	200.0	
5	GVMN.247	Trịnh Thị Luyến	27/10/1995	Nữ	Phú Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.00	70.0	7.60	76.0	28.0	56.0	202.0	
6	GVMN.248	Trịnh Thị Mai	05/10/1987	Nữ	TT Sao Vàng	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.80	78.0	8.00	80.0	30.0	60.0	218.0	
7	GVMN.249	Trịnh Thị Nguyệt	15/7/1986	Nữ	Hạnh Phúc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.00	80.0	51.5	103.0	260.0	
8	GVMN.250	Trương Thị Oanh	08/3/1996	Nữ	Hạnh Phúc	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.16	81.6	8.16	81.6	58.5	117.0	280.2	
9	GVMN.251	Trịnh Thị Phương	09/10/1991	Nữ	Xuân Minh	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.01	70.1	7.01	70.1	54.5	109.0	249.2	
10	GVMN.252	Vũ Thị Phương	25/5/1995	Nữ	Xuân Châu	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.60	76.0	27.0	54.0	207.0	
11	GVMN.253	Vũ Thị Như Quỳnh	24/9/1996	Nữ	Thọ Nguyên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.20	72.0	7.80	78.0	51.5	103.0	253.0	
12	GVMN.254	Trịnh Thị Thắm	28/4/1993	Nữ	Phú Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	8.50	85.0	15.0	30.0	196.0	
13	GVMN.255	Trịnh Thị Thu	23/02/1992	Nữ	Phú Yên	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.80	78.0	32.0	64.0	219.0	
14	GVMN.256	Lê Thị Thùy	01/4/1987	Nữ	Xuân Sơn	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	8.50	85.0	26.0	52.0	214.0	
15	GVMN.257	Trịnh Thị Ngọc Tinh	20/11/1985	Nữ	Hạnh Phúc	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.70	77.0	7.00	70.0	vắng	vắng	vắng	
16	GVMN.258	Trịnh Thị Trang	24/10/1994	Nữ	Xuân Thành	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.00	80.0	7.50	75.0	64.5	129.0	284.0	
17	GVMN.259	Trịnh Thị Trang	14/01/1990	Nữ	Xuân Lai	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.10	81.0	7.70	77.0	20.0	40.0	198.0	
18	GVMN.260	Trịnh Thị Huyền Trang	22/9/1991	Nữ	Xuân Phú	Trung cấp	Sư phạm mầm non	Chính quy	8.30	83.0	8.00	80.0	51.0	102.0	265.0	
19	GVMN.261	Vũ Thị Vinh	17/10/1995	Nữ	Thọ Xương	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.33	73.3	7.33	73.3	vắng	vắng	vắng	con DT
20	GVMN.262	Trịnh Thị Yên	12/4/1994	Nữ	Bắc Lương	Đại học	Sư phạm mầm non	Chính quy	7.27	72.7	7.27	72.7	vắng	vắng	vắng	

(danh sách gồm có 20 người)

TM. HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Ngọc Thúc

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC TẬP; ĐIỂM TỐT NGHIỆP; ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH XÉT TUYỂN
NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH (KIỂM KÊ TOÁN) KHỎI MÀM NON**
(Kèm theo Thông báo số 402/TB-HĐTD ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng tuyển dụng giáo viên, nhân viên hành chính huyện Thọ Xuân)

TT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Loại hình đào tạo	Điểm học tập		Điểm tốt nghiệp		Điểm kiểm tra, sát hạch		Tổng điểm	Ghi chú
										Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Theo bảng điểm	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 1	Thang điểm 100, tính hệ số 2		
1	NVHC.01	Nguyễn Thị	An	02/3/1987	Nữ	Xuân Minh	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.44	74.4	7.44	74.4	36.0	72.0	220.8	
2	NVHC.02	Nguyễn Thị	Dung	20/7/1986	Nữ	Xuân Lam	Cao đẳng	Kế toán	Chính quy	6.75	67.5	8.50	85.0	63.0	126.0	278.5	
3	NVHC.03	Khương Thị	Giang	02/12/1987	Nữ	Xuân Yên	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.41	74.1	7.41	74.1	33.0	66.0	214.2	Con BB
4	NVHC.04	Lê Thị Diễm	Hằng	02/9/1992	Nữ	Bắc Lương	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.45	74.5	7.45	74.5	vắng	vắng	vắng	
5	NVHC.05	Nguyễn Thị	Hiền	08/04/1992	Nữ	Nam Giang	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.88	78.8	7.88	78.8	51.0	102.0	259.6	
6	NVHC.06	Lê Thị	Hoa	29/4/1987	Nữ	Nam Giang	Cao đẳng	Kế toán	Chính quy	6.75	67.5	9.50	95.0	59.0	118.0	280.5	
7	NVHC.07	Trịnh Thị	Mai	03/03/1992	Nữ	Phú Yên	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.53	75.3	7.53	75.3	vắng	vắng	vắng	
8	NVHC.08	Đỗ Thị Hồng	Nhung	13/7/1991	Nữ	Xuân Lai	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.19	71.9	7.19	71.9	44.0	88.0	231.8	
9	NVHC.09	Trần Thị	Phượng	10/11/1994	Nữ	Xuân Minh	Đại học	Kế toán	Chính quy	6.85	68.5	6.85	68.5	25.0	50.0	187.0	
10	NVHC.10	Hà Thị	Quý	28/8/1990	Nữ	Xuân Tân	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.10	71.0	7.10	71.0	vắng	vắng	vắng	
11	NVHC.11	Lê Thị	Thảo	28/8/1994	Nữ	TT Thọ Xuân	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.80	78.0	7.80	78.0	50.5	101.0	257.0	
12	NVHC.12	Nguyễn Thị	Thảo	01/6/1992	Nữ	Hạnh Phúc	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.32	73.2	7.32	73.2	58.0	116.0	262.4	
13	NVHC.13	Lê Thị	Thúy	12/3/1993	Nữ	Xuân Giang	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.70	77.0	7.70	77.0	33.0	66.0	220.0	
14	NVHC.14	Đào Thị	Thúy	08/01/1991	Nữ	Tây Hồ	Đại học	Kế toán	Chính quy	6.63	66.3	7.00	70.0	vắng	vắng	vắng	
15	NVHC.15	Đỗ Thị	Trang	22/10/1989	Nữ	TT Sao vàng	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.24	72.4	7.24	72.4	vắng	vắng	vắng	
16	NVHC.16	Phạm Thị Vân	Trang	31/10/1994	Nữ	TT Thọ Xuân	Đại học	Kế toán	Chính quy	7.68	76.8	7.68	76.8	61.0	122.0	275.6	
17	NVHC.17	Đào Thị	Xoan	20/3/1993	Nữ	Xuân Hưng	Đại học	Kế toán	Chính quy	8.02	80.2	8.02	80.2	18.0	36.0	196.4	

(danh sách gồm có 17 người)

